huì zhì

# 绘制

Verb · Drawing

## Example Sentences

tā zhèng zài huì zhì yī zhāng dì tú
他 正 在绘制一 张 地图。

He is drawing a map.

wǒ huì zhì le yī fú huà
我绘制了一幅画 。

I drew a picture.

gōng chéng shī men huì zhì le xiáng xì de jiàn zhù tú zhǐ
工 程 师们绘制了 详 细的建 筑图纸。

The engineers drew detailed architectural plans.

Trace each character, then write the word on your own.

绘 绘 绘 绘 绘 绘 绘 绘 绘 绘 绘

绘

制 制 制 制 制 制 制 制 制 制 制